

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẬP
TỈNH T

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số:01/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19- 02- 2025

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẬP - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Duy Nam, ông Phạm Đức Hải.
- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Huy- Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh T.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 197/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- 1- Nguyên đơn: Chị Đ T A, sinh năm 1994
Địa chỉ: khu Hon 2, xã Xuân A, huyện Yên Lập, tỉnh T.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Đỗ Hồng Nhung- Trợ giúp viên pháp lý- Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T.
2- Bị đơn: Ah B Q C, sinh năm 1987
Địa chỉ: khu Hon 2, xã Xuân A, huyện Yên Lập, tỉnh T.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy- Trợ giúp viên pháp lý- Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T.
(Chị A vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt; Ah C vắng mặt lần thứ hai tại phiên toà không có lý do; Bà Thủy; bà Hải đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:
+ Tại đơn khởi kiện ngày 28/10/2024 và bản tự khai ngày 03/12/2024 và trong quá trình giải quyết vụ, nguyên đơn chị Đ T A trình bày: Vợ chồng tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, không ai bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân A, huyện Yên Lập, tỉnh T ngày 09/11/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng ở riêng tại khu Hon 2, xã Xuân A, huyện Yên Lập, tỉnh T và lao động tự do. Quá trình chung sống của vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, đến đầu năm 2024 thì mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng thì thoảng cãi nhau, xúc phạm nhau nên cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hoà giải nhưng do mâu thuẫn đã trầm trọng vợ chồng không khắc phục được nên chị A đã về nhà bố mẹ đẻ của chị ở khu

Hon 1, xã Xuân A, huyện Yên Lập, tỉnh T. Hiện nay vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau.

Nay chị A xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn để ổn định cuộc sống.

+ Tại bản tự khai ngày 04/12/2024 và trong quá trình giải quyết vụ, bị đơn Anh B Q C trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian sống ly thân của vợ chồng như chị A trình bày.

Nay chị A xin ly hôn Ah không đồng ý, Ah chỉ đồng ý ly hôn khi chị A phải cho Ah nuôi tất cả hai con chung.

- Về con chung: Hai bên đều trình bày, vợ chồng có 02 con chung tên là Bùi Thị Thanh Tâm, sinh ngày 01/3/2012 và B M H, sinh ngày 15/12/2013.

Chị A có ý kiến: Nếu ly hôn chị A xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Bùi Thị Thanh Tâm, đề Ah C trực tiếp nuôi dưỡng con chung là B M H, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh C có ý kiến: Nếu ly hôn Anh C xin được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Bùi Thị Thanh Tâm và B M H, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị A không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì Ah tự nguyện không yêu cầu.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công sức đóng góp: Hai bên đều trình bày vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Để có căn cứ giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của chị A và Ah C. Đại diện chính quyền địa phương xã Xuân A đã xác nhận: Trong cuộc sống hôn nhân giữa chị A và Ah C có xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Còn nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng thì địa phương không nắm rõ vì chị A và Ah C không yêu cầu chính quyền địa phương, khu dân cư và các ban ngành đoàn thể hoà giải mâu thuẫn của vợ chồng.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lập phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình xét xử vụ án, Ah B Q C đều vắng mặt không có lý do. Chị Đ T A vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt chị A, Ah C là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; Khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đ T A được ly hôn Ah B Q C.

[2]. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Thanh Tâm, sinh ngày 01/3/2012 cho chị Đ T A trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu B M H, sinh ngày 15/12/2013 cho Ah B Q C trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Chị A, Ah C không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị A, Ah C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị Đ T A là người dân tộc thiểu số sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn nên miễn án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp Hôn nhân và gia đình cho chị A.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn có quan điểm trong bản tự khai là xin được ly hôn với bị đơn Ah B Q C. Bị đơn Ah C trong quá trình giải quyết vụ án không đồng ý ly hôn nhưng Ah C không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn của vợ chồng và Ah chỉ đồng ý ly hôn nếu chị A cho Ah nuôi cả hai con chung, điều này đã thể hiện việc Ah không đồng ý ly hôn không phải là do Ah còn tình cảm yêu thương chị A nên đề nghị Tòa án xử cho chị A được ly hôn Ah C.

- Người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn trình bày: Mục đích của Ah C không đồng ý ly hôn để con chung của vợ chồng có bố, mẹ chăm sóc, đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Thủy, bà Nhung là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự đều có ý kiến: Các đương sự đã có ý kiến trong quá trình làm việc về người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Nhất trí với ý kiến trình bày của chị A và Ah C trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về án phí: Bà Nhung có ý kiến, chị A là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Đề nghị HĐXX miễn án phí cho chị A.

Chị A vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, Ah C vắng mặt nhưng có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có mặt nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị A, Ah C, theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị Đ T A và Ah B Q C là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn là Ah C có nơi cư trú tại xã Xuân A, huyện Yên Lập, tỉnh T. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Đ T A và Ah B Q C đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống giữa chị A và Ah C có xảy ra mâu thuẫn, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn tồn tại trên thực tế, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Quá trình giải quyết vụ án, Ah C xin đoàn tụ không phải do vẫn còn tình cảm với chị A, mà do chị A không cho Ah nuôi cả hai con chung nên việc chị A xin ly hôn Ah C là phù hợp thực trạng chung sống của vợ chồng. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung. Quá trình giải quyết tại Tòa án, cháu Bùi Thị Thanh Tâm có ý kiến xin ở với chị A, còn cháu B M H, có ý kiến xin ở với Ah C.

Xét thấy, hiện nay cả Ah C và chị A đều lao động tự do và có thu nhập, có nơi ở, có đủ điều kiện nuôi con nên cần giao cho mỗi người nuôi một con chung sẽ đảm bảo được quyền lợi cho cả hai con chung được nuôi dưỡng và chăm sóc tốt nhất. Do đó, giao cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Thị Thanh Tâm, giao cho Ah C trực tiếp nuôi dưỡng cháu B M H. Do mỗi người nuôi một con chung nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Quá trình giải quyết, chị A và Ah C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị Đ T A là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; Khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đ T A được ly hôn Ah B Q C.

[2]. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Thanh Tâm, sinh ngày 01/3/2012 cho chị Đ T A trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu B M H, sinh ngày 15/12/2013 cho Ah B Q C trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Chị A, Anh C không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Đ T A, Anh B Q C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp về hôn nhân và gia đình cho chị Đ T A.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao, nhận hợp lệ hoặc được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện Yên Lập;
- Chi cục THADS huyện Yên Lập;
- UBND xã A;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Thảo

